



shuǐ chuáng

水床

noun · waterbed

Example Sentences

Tā mǎi le yī zhāng shuǐ chuáng
他买了一张水床。

He bought a waterbed.

Shuǐ chuáng shuì qǐ lái hěn shū fu
水床睡起来很舒服。

Waterbeds are very comfortable to sleep on.

Trace each character, then write the word on your own.

水	水	水	水	水	水	水								
床	床	床	床	床	床	床	床	床	床					